

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐẠI TỪ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-LĐTĐTBXH  
V/v hướng dẫn thu thập  
các chỉ tiêu quy định tại Thông tư  
số 13/2021/TT-BLĐTBXH

Đại Từ, ngày tháng 01 năm 2023

Kính gửi

- Phòng Lao động Thương binh và Xã hội;
- UBND các xã, thị trấn.

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về ban hành bộ chỉ tiêu thống kê về tình hình trẻ em và tình hình xâm hại trẻ em, xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em (gọi tắt là Thông tư số 13); Công văn số 594/TE-KHTC ngày 13/10/2022 của Cục Trẻ em, Bộ Lao động - TB&XH về việc ban hành hướng dẫn thu thập các chỉ tiêu quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH, Công văn số 3389/SLĐTĐTBXH-BTXH-TE&BDG ngày 28/10/2022.

UBND huyện đề nghị Phòng Lao động Thương binh và Xã hội; UBND các xã, thị trấn thực hiện một số nội dung sau:

**1. UBND các xã, thị trấn:**

- Triển khai thu thập và tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo quy định tại Thông tư số 13 (Có biểu mẫu và giải thích biểu mẫu gửi kèm).
- Thực hiện báo cáo kết quả triển khai thực hiện về UBND huyện (qua Phòng Lao động TB&XH) **trước ngày 18/3/2023.**

**2. Phòng Lao động Thương binh và Xã hội:**

- Hướng dẫn, đôn đốc các xã, thị trấn triển khai thu thập và tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo quy định tại Thông tư số 13.
- Tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo Sở Lao động TB&XH theo đúng thời gian quy định.

UBND huyện đề nghị UBND các xã, thị trấn quan tâm chỉ đạo thực hiện. Trong quá trình triển khai nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Phòng Lao động - TB&XH để xem xét, hướng dẫn giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Đăng Minh**

**BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO**

(Kèm theo Công văn số /UBND-LĐTBXH  
ngày / 01 / 2023 của UBND huyện Đại Từ)

-----

STT	Mã số của TT13	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
<b>I. CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ TÌNH HÌNH TRẺ EM</b>					
1	0104	01/TE - LĐTBXH	Số lượng, tỷ lệ xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	0105	02/TE - LĐTBXH	Tỷ lệ trẻ em ở trong các hộ nghèo, hộ cận nghèo	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	0106	03/TE - LĐTBXH	Tỷ lệ trẻ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	0208	04/TE - LĐTBXH	Tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	0209	05/TE - LĐTBXH	Tỷ suất trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	0210	06/TE - LĐTBXH	Tỷ suất trẻ em bị tử vong do đuối nước	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	0301	07/TE - LĐTBXH	Số lượng, tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
8	0302	08/TE - LĐTBXH	Số lượng, tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9	0303	09/TE - LĐTBXH	Số lượng, tỷ lệ trẻ em mồ côi	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
10	0304	10/TE - LĐTBXH	Số lượng, tỷ lệ trẻ em bị bỏ rơi	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
11	0305	11/TE - LĐTBXH	Số lượng, tỷ lệ trẻ em không nơi nương tựa	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
12	0309	12/TE - LĐTBXH	Số lượng, tỷ lệ trẻ em nghiện ma túy	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
13	0310	13/TE - LĐTBXH	Số lượng, tỷ lệ trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
14	0311	14/TE - LĐTBXH	Số lượng, tỷ lệ trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
15	0312	15/TE - LĐTBXH	Số lượng, tỷ lệ trẻ em bị bóc lột	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
16	0315	16/TE - LĐTBXH	Số lượng, tỷ lệ trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

STT	Mã số của TT13	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
17	0316	17/TE – LĐT BXH	Số lượng, tỷ lệ trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
18	0319	18/TE – LĐT BXH	Số trẻ em được chăm sóc thay thế trong cơ sở trợ giúp xã hội	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
19	0320	19/TE – LĐT BXH	Số trẻ em được chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
20	0322	20/TE – LĐT BXH	Số trẻ em gặp thiên tai, thảm họa được cứu trợ, hỗ trợ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
21	0601	21/TE – LĐT BXH	Tỷ lệ trẻ em từ 7 tuổi trở lên được hỏi ý kiến về các vấn đề của trẻ em	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
22	0602	22/TE – LĐT BXH	Tỷ lệ trẻ em được nâng cao nhận thức, năng lực về quyền tham gia của trẻ em	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
23	0603	23/TE – LĐT BXH	Tỷ lệ trẻ em từ 11 tuổi trở lên được tham gia vào các mô hình, hoạt động thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
24	0604	24/TE – LĐT BXH	Số lượt trẻ em tham gia ý kiến, nguyện vọng trong quá trình xây dựng và triển khai chương trình, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quyết định, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội về trẻ em	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

## II. CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ TÌNH HÌNH XÂM HẠI TRẺ EM, XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC HÀNH VI XÂM HẠI TRẺ EM

25	0101	25/XHTE- LĐT BXH	Số trẻ em bị xâm hại	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
26	0102	26/XHTE- LĐT BXH	Số lượng, tỷ lệ trẻ em bị bạo lực	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
27	0103	27/XHTE- LĐT BXH	Số lượng, tỷ lệ trẻ em bị bóc lột	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
28	0106	28/XHTE- LĐT BXH	Số lượng, tỷ lệ trẻ em bị bỏ rơi, bỏ mặc	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
29	0107	29/XHTE- LĐT BXH	Số lượng, tỷ lệ trẻ em bị xâm hại bởi các hình thức khác	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
30	0112	30/XHTE- LĐT BXH	Số lượng, tỷ lệ trẻ em bị xâm hại được trợ giúp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
31	0201	31/XHTE- LĐT BXH	Số vụ vi phạm hành chính đối với hành vi xâm hại trẻ em	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
32	0202	32/XHTE- LĐT BXH	Số đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
33	0203	33/XHTE- LĐT BXH	Số trẻ em là nạn nhân trong các vụ vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

STT	Mã số của TT13	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
			em		
34	0204	34/XHTE-LĐTBXH	Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bạo lực với trẻ em	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
35	0205	35/XHTE-LĐTBXH	Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm lạm dụng, bóc lột trẻ em	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
36	0206	36/XHTE-LĐTBXH	Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bán cho trẻ em hoặc cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá và các chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
37	0208	37/XHTE-LĐTBXH	Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm tổ chức, hỗ trợ, xúi giục, ép buộc trẻ em tảo hôn	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
38	0209	38/XHTE-LĐTBXH	Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về cấm kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
39	0210	39/XHTE-LĐTBXH	Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về cấm bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
40	0211	40/XHTE-LĐTBXH	Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi cấm sử dụng, rử rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
41	0212	41/XHTE-LĐTBXH	Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi gây tổn hại khác	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

**Biểu số 01/TE - LĐTBXH**  
 Thực hiện theo Thông tư số  
 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**Ngày nhận báo cáo:**  
 Ngày 31 tháng 3 năm sau  
 năm báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0104

**SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ XÃ,  
 PHƯỜNG, THỊ TRẤN  
 PHÙ HỢP VỚI TRẺ EM**

Năm...

**Đơn vị báo cáo:**  
 Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Đơn vị nhận báo cáo:**  
 Cục Trẻ em

	Mã số	Tổng số xã, phường, thị trấn (đơn vị)	Số xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em (đơn vị)	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em (%)
A	B	1	2	3
Tổng số	01			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 01/TE – LĐT BXH: “Số lượng, tỷ lệ xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em”**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Tỷ lệ xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em là phần trăm số xã, phường, thị trấn được công nhận đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em trong tổng số xã, phường, thị trấn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em (\%)} = \frac{\text{Số xã, phường, thị trấn được công nhận đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em}}{\text{Tổng số xã, phường, thị trấn}} \times 100$$

*2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số xã, phường, thị trấn.

Cột 2 ghi số xã, phường, thị trấn được công nhận đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em.

Cột 3 ghi tỷ lệ xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em: lấy cột 2 chia cho cột 1 nhân 100.

*3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê.

**Biểu số 02/TE - LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**TỶ LỆ TRẺ EM Ở TRONG  
CÁC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Ngày nhận báo cáo:**

Năm...

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

Cục Trẻ em

báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0105

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số trẻ em (Người)		Số trẻ em ở trong các hộ nghèo, hộ cận nghèo (Người)		Tỷ lệ em ở trong các hộ nghèo, hộ cận nghèo (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 02/TE – LĐT BXH: “Tỷ lệ trẻ em ở trong các hộ nghèo, hộ cận nghèo”****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Trẻ em ở trong hộ gia đình nghèo, hộ cận nghèo: các hộ gia đình này được chính quyền xác nhận là hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định hiện hành.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em ở trong} \\ \text{các hộ nghèo, hộ cận} \\ \text{nghèo (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số trẻ em ở trong các hộ nghèo, hộ} \\ \text{cận nghèo} \end{array}}{\text{Tổng số trẻ em}} \times 100$$

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1 ghi tổng số trẻ em.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ.

Cột 3 ghi số trẻ em ở trong các hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ ở trong các hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em ở trong các hộ nghèo, hộ cận nghèo: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100.

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ ở trong các hộ nghèo, hộ cận nghèo: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê.



**Biểu số 03/TE - LĐTBXH**Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH**TỶ LỆ TRẺ EM ĐẾN 8 TUỔI ĐƯỢC TIẾP  
CẬN CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHĂM SÓC  
PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN****Đơn vị báo cáo:**

Số LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

**Năm...****Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0106

Chi tiêu	Mã số	Tổng số trẻ em đến 8 tuổi (Người) (Không phân tổ theo loại hình dịch vụ)		Số trẻ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện (Người)		Tỷ lệ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>							
0-dưới 3 tuổi	02						
3-5 tuổi	03						
6-8 tuổi	04						
<i>Phân theo loại hình dịch vụ</i>							
+ Chăm sóc sức khỏe	05	x	x				
+ Giáo dục	06	x	x				
+ Dinh dưỡng	07	x	x				
+ Chăm sóc nuôi dưỡng	08	x	x				
+ Bảo vệ trẻ em	09	x	x				
+ Phúc lợi xã hội	10	x	x				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 03/TE - LĐTBXH – “Tỷ lệ trẻ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Trẻ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện là trẻ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện theo nhu cầu và phù hợp với độ tuổi về chăm sóc sức khỏe, giáo dục, dinh dưỡng, chăm sóc nuôi dưỡng, bảo vệ trẻ em, phúc lợi xã hội.

Trẻ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện theo nhu cầu và phù hợp với độ tuổi về chăm sóc sức khỏe là trẻ em đến 8 tuổi có thể bảo hiểm y tế, được các bác sỹ chuyên môn khám, chữa bệnh khi ốm đau (có thể tại các cơ sở khám chữa bệnh, có thể tại gia đình), trẻ sơ sinh được sàng lọc các bệnh bẩm sinh phổ biến, trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin.

Trẻ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện theo nhu cầu và phù hợp với độ tuổi về giáo dục là trẻ em dưới 5 tuổi được học mầm non (dưới 3 tuổi đi nhà trẻ, từ 3-5 tuổi đi mẫu giáo) khi đề xuất nhu cầu (trong trường hợp gia đình có đầy đủ điều kiện cơ sở vật chất và nguồn lực để giữ trẻ tại nhà, mà không đề xuất nhu cầu đến lớp, thì cũng coi như nhu cầu tiếp cận giáo dục mầm non đã được đáp ứng); trẻ em 5 tuổi được đi học mẫu giáo; trẻ em trên 5 tuổi được đi học tiểu học đúng tuổi; trẻ khuyết tật được tiếp cận giáo dục theo nhu cầu: lớp chuyên biệt, lớp hòa nhập, lớp phục hồi chức năng (trong trường hợp gia đình có đầy đủ điều kiện cơ sở vật chất, nguồn lực và kiến thức để giữ trẻ khuyết tật tại nhà, mà không đề xuất nhu cầu cho trẻ khuyết tật đến lớp, thì cũng coi như nhu cầu tiếp cận giáo dục đối với trẻ khuyết tật đã được đáp ứng).

Trẻ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện theo nhu cầu và phù hợp với độ tuổi về dinh dưỡng là trẻ em đến 8 tuổi không bị thiếu ăn, không bị suy dinh dưỡng theo các loại hình (kể cả cân nặng theo tuổi, chiều cao theo tuổi, hay cân nặng theo chiều cao).

Trẻ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện theo nhu cầu và phù hợp với độ tuổi về chăm sóc nuôi dưỡng là trẻ em đến 8 tuổi đã được tiếp cận chăm sóc thay thế, tức là trẻ em đã được tổ chức, gia đình, cá nhân nhận trẻ em về chăm sóc, nuôi dưỡng khi trẻ em không còn cha mẹ (mồ côi cả cha và mẹ); trẻ em không được hoặc không thể sống cùng cha đẻ, mẹ đẻ (vì sự an toàn của trẻ em, cha, mẹ không có khả năng bảo vệ, nuôi dưỡng trẻ em hoặc chính là người xâm hại trẻ em); trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, xung đột vũ trang nhằm bảo đảm sự an toàn và lợi ích tốt nhất của trẻ em; trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ; kể cả các trường hợp đã đáp ứng nhu cầu thay đổi hình thức chăm sóc thay thế; đối với những trẻ em không trong hoàn cảnh phải chăm sóc thay thế, mà vẫn được chăm sóc bình thường tại gia đình, thì coi như đã được tiếp cận tới chăm sóc nuôi dưỡng.

Trẻ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện theo nhu cầu và phù hợp với độ tuổi về bảo vệ trẻ em là trẻ em đến 8 tuổi đã được khai sinh theo quy định pháp luật; không bị bóc lột, xâm hại, bạo lực; đã được hỗ trợ bảo vệ khi có nhu cầu trong các hoạt động tố tụng, xử lý vi phạm hành chính liên quan tới quyền lợi của trẻ em.

Trẻ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện theo nhu cầu và phù hợp với độ tuổi về phúc lợi xã hội là trẻ em đến 8 tuổi trong diện đối tượng chính sách đã được hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật (Nghị định

số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, tại Điều 5 đã nêu các đối tượng là trẻ em).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện}}{\text{Tổng số trẻ em đến 8 tuổi}} \times 100$$

### 2. Cách ghi biểu

Cột 1 ghi tổng số trẻ em đến 8 tuổi tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A (không ghi các ô có dấu “X”: các dòng từ mã số 05 đến mã số 10).

Cột 2 ghi số trẻ em nữ đến 8 tuổi tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A (không ghi các ô có dấu “X”: các dòng từ mã số 05 đến mã số 10).

Cột 3 ghi số trẻ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100 (riêng các dòng ứng với mã số từ 05 đến 10 chia cho ô ứng với mã số 01, cột 1 nhân 100).

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100 (riêng các dòng ứng với mã số từ 05 đến 10 chia cho ô ứng với mã số 01, cột 2 nhân 100).

### 3. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Dữ liệu hành chính.



Chỉ tiêu	Mã số	Số trẻ em bị tai nạn, thương tích trong năm (Người) Phân theo địa điểm xảy ra										Tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích trong năm (%000) Phân theo địa điểm xảy ra							
		Dân số trẻ em (Người)		Chung các nơi		Xây ra tại nhà		Xây ra tại trường		Xây ra tại cộng đồng		Chung các nơi		Xây ra tại nhà		Xây ra tại trường		Xây ra tại cộng đồng	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
Ngạt thở, hóc, nghẹn	11																		
Súc vật cắn	12																		
Đuối nước	13																		
Bom, mìn, vật nổ	14																		
Điện giật	15																		
Các tai nạn thương tích khác	16																		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 04/TE - LĐT BXH – “Tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Tai nạn, thương tích là một sự kiện xảy ra bất ngờ ngoài ý muốn do một tác nhân bên ngoài gây nên các tổn thương, thương tích cho cơ thể về thể chất hay tinh thần của trẻ em.

Một số nguyên nhân trẻ em bị tai nạn thương tích gồm: đuối nước, tai nạn giao thông, rơi, ngã, động vật cắn, ngạt, cháy, bỏng, ngộ độc,...

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích} = \frac{\text{Số trẻ em bị tai nạn, thương tích trong năm xác định}}{\text{Dân số trẻ em trong cùng năm}} \times 100.000$$

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi dân số trẻ em trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi dân số trẻ em nữ trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột

A.

Cột 3 ghi tổng số trẻ em bị tai nạn, thương tích trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi tổng số trẻ em nữ bị tai nạn, thương tích trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi tổng số trẻ em bị tai nạn, thương tích tại nhà trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 6 ghi tổng số trẻ em nữ bị tai nạn, thương tích tại nhà trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 7 ghi tổng số trẻ em bị tai nạn, thương tích tại trường học trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 8 ghi tổng số trẻ em nữ bị tai nạn, thương tích tại trường học trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 9 ghi tổng số trẻ em bị tai nạn, thương tích tại cộng đồng trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 10 ghi tổng số trẻ em nữ bị tai nạn, thương tích tại cộng đồng trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 11 ghi tỷ suất chung trẻ em bị tai nạn, thương tích ở tất cả các nơi: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100.000.

Cột 12 ghi tỷ suất chung trẻ em nữ bị tai nạn, thương tích ở tất cả các nơi: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100.000.

Cột 13 ghi tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích tại nhà: lấy cột 5 chia cho cột 1 nhân 100.000.

Cột 14 ghi tỷ suất trẻ em nữ bị tai nạn, thương tích tại nhà: lấy cột 6 chia cho cột 2 nhân 100.000.

Cột 15 ghi tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích tại trường học: lấy cột 7 chia cho cột 1 nhân 100.000.

Cột 16 ghi tỷ suất trẻ em nữ bị tai nạn, thương tích tại trường học: lấy cột 8 chia cho cột 2 nhân 100.000.

Cột 17 ghi tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích tại cộng đồng: lấy cột 9 chia cho cột 1 nhân 100.000.

Cột 18 ghi tỷ suất trẻ em nữ bị tai nạn, thương tích tại cộng đồng: lấy cột 10 chia cho cột 2 nhân 100.000.

**\*Ghi chú:**

- Cách tính tuổi:

+ Người có tuổi (x) là người từ khi sinh ra sống đến trước ngày sinh nhật thứ (x) + 1.

Ví dụ: Người 16 tuổi là người từ khi sinh ra sống đến trước ngày sinh nhật thứ 17.

+ Người dưới (x) tuổi là người từ khi sinh ra sống đến trước ngày sinh nhật thứ (x).

Ví dụ: Người dưới 16 tuổi là người từ khi sinh ra sống đến trước ngày sinh nhật thứ 16.

Người trên (x) tuổi là người từ khi sinh ra sống đến ngày sinh nhật thứ (x) + 1 trở lên.

Ví dụ: Người trên 16 tuổi là người từ khi sinh ra sống đến ngày sinh nhật thứ 17 trở lên.

*3. Nguồn số liệu*

- Tổng Điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Dữ liệu hành chính.





Chỉ tiêu	Mã số	Số trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích trong năm (Người) Phân theo địa điểm xảy ra										Tỷ suất trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích trong năm (%000) Phân theo địa điểm xảy ra							
		Dân số trẻ em (Người)		Chung các nơi		Xây ra tại nhà		Xây ra tại trường		Xây ra tại cộng đồng		Chung các nơi		Xây ra tại nhà		Xây ra tại trường		Xây ra tại cộng đồng	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
Ngộ độc các loại	09																		
Cắt, đâm	10																		
Ngạt thở, hóc. nghẹn	11																		
Súc vật cắn	12																		
Đuối nước	13																		
Bom, mìn, vật nổ	14																		
Điện giật	15																		
Các tai nạn thương tích khác	16																		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 05/TE - LĐT BXH – “Tỷ suất trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích} = \frac{\text{Số trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích trong năm xác định}}{\text{Dân số trẻ em trong cùng năm}} \times 100.000$$

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi dân số trẻ em trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi dân số trẻ em nữ trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 3 ghi tổng số trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi tổng số trẻ em nữ bị tử vong do tai nạn, thương tích trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi tổng số trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích tại nhà trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 6 ghi tổng số trẻ em nữ bị tử vong do tai nạn, thương tích tại nhà trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 7 ghi tổng số trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích tại trường học trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 8 ghi tổng số trẻ em nữ bị tử vong do tai nạn, thương tích tại trường học trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 9 ghi tổng số trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích tại cộng đồng trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 10 ghi tổng số trẻ em nữ bị tử vong do tai nạn, thương tích tại cộng đồng trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 11 ghi tỷ suất chung trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích ở tất cả các nơi: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100.000.

Cột 12 ghi tỷ suất chung trẻ em nữ bị tử vong do tai nạn, thương tích ở tất cả các nơi: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100.000.

Cột 13 ghi tỷ suất trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích tại nhà: lấy cột 5 chia cho cột 1 nhân 100.000.

Cột 14 ghi tỷ suất trẻ em nữ bị tử vong do tai nạn, thương tích tại nhà: lấy cột 6 chia cho cột 2 nhân 100.000.

Cột 15 ghi tỷ suất trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích tại trường học: lấy cột 7 chia cho cột 1 nhân 100.000.

Cột 16 ghi tỷ suất trẻ em nữ bị tử vong do tai nạn, thương tích tại trường học: lấy cột 8 chia cho cột 2 nhân 100.000.

Cột 17 ghi tỷ suất trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích tại cộng đồng: lấy cột 9 chia cho cột 1 nhân 100.000.

Cột 18 ghi tỷ suất trẻ em nữ bị tử vong do tai nạn, thương tích tại cộng đồng: lấy cột 10 chia cho cột 2 nhân 100.000.

*3. Nguồn số liệu*

- Tổng Điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Dữ liệu hành chính.

**Biểu số 06/TE - LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**TỶ SUẤT TRẺ EM BỊ TỬ VONG  
DO ĐUỐI NƯỚC**

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Ngày nhận báo cáo:**

Năm...

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

Cục Trẻ em

báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0210

Chỉ tiêu	Mã số	Dân số trẻ em trong năm (Người) (Không phân tổ theo môi trường xảy ra tai nạn)		Số trẻ em bị tử vong do đuối nước trong năm (Người)		Tỷ suất trẻ em bị tử vong do đuối nước (%000)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Chung	01						
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>							
+ 0-5 tuổi	02						
+ 0-9 tuổi	03						
+ 6-10 tuổi	04						
+ 10-13 tuổi	05						
+ 14-dưới 16 tuổi	06						
<i>Phân theo môi trường xảy ra tai nạn:</i>							
+ Gia đình	07	x	x				
+ Cộng đồng	08	x	x				
+ Trường học	09	x	x				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 06/TE - LĐT BXH – “Tỷ suất trẻ em bị tử vong do đuối nước”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất trẻ em bị tử vong do đuối nước} = \frac{\text{Số trẻ em bị tử vong do đuối nước trong năm xác định}}{\text{Dân số trẻ em trong cùng năm}} \times 100.000$$

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi dân số trẻ em trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A (không ghi các chỗ dấu “X”: dòng từ mã số 07 đến mã số 09).

Cột 2 ghi dân số trẻ em nữ trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A (không ghi các chỗ dấu “X”: các dòng từ mã số 07 đến mã số 09).

Cột 3 ghi số trẻ em bị tử vong do đuối nước trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ bị tử vong do đuối nước trong năm tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi tỷ suất chung trẻ em bị tử vong do đuối nước: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100.000 (riêng các dòng có mã số từ 07 đến 09 chia cho ô có mã số 01, cột 1 nhân 100.000).

Cột 6 ghi tỷ suất trẻ em nữ bị tử vong do đuối nước: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100.000 (riêng các dòng có mã số từ 07 đến 09 chia cho ô có mã số 01, cột 2 nhân 100.000).

### *3. Nguồn số liệu*

- Tổng Điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Dữ liệu hành chính.

**Biểu số 07/TE – LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM  
CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT**

**Đơn vị báo cáo:**

Số LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

báo cáo

Năm...

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Mã chỉ tiêu: 0301

Chỉ tiêu	Mã số	Dân số trẻ em (Người)		Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người)		Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 07/TE - LĐTBXH – “Số lượng, tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt là trẻ em không đủ điều kiện thực hiện được quyền sống, quyền được bảo vệ, quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng, quyền học tập, cần có sự hỗ trợ, can thiệp đặc biệt của Nhà nước, gia đình và xã hội để được an toàn, hòa nhập gia đình, cộng đồng.

Số lượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm những trẻ em thuộc các nhóm sau đây:

- Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ;
- Trẻ em bị bỏ rơi;
- Trẻ em không nơi nương tựa;
- Trẻ em khuyết tật;
- Trẻ em nhiễm HIV/AIDS;
- Trẻ em vi phạm pháp luật;
- Trẻ em nghiện ma túy;
- Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở;
- Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực;
- Trẻ em bị bóc lột;
- Trẻ em bị xâm hại tình dục;
- Trẻ em bị mua bán;
- Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo;
- Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc.

(Lưu ý: trong trường hợp một trẻ em thuộc nhiều nhóm hoàn cảnh, thì cũng chỉ tính là một trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; tuy nhiên, trẻ em đó được tính trong từng loại hoàn cảnh mà trẻ đã rơi vào).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (\%)} = \frac{\text{Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt}}{\text{Tổng số trẻ em}} \times 100$$

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi dân số trẻ em trong năm.

Cột 2 ghi dân số trẻ em nữ trong năm.

Cột 3 ghi số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ có hoàn cảnh đặc biệt.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100.

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ có hoàn cảnh đặc biệt: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100.

### *3. Nguồn số liệu*

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

**Biểu số 08/TE - LĐTBXH**Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0302

**SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM  
CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT  
ĐƯỢC TRỢ GIÚP**

Năm...

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Chi tiêu	Mã số	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người) (Không phân tổ theo loại trợ giúp)		Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp (Người)		Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>Phân theo loại hình trợ giúp</i>							
+ Giáo dục phổ thông	02	x	x				
+ Giáo dục nghề nghiệp	03	x	x				
+ An sinh xã hội	04	x	x				
+ Chăm sóc sức khỏe	05	x	x				
+ Tư vấn tâm lý	06	x	x				
+ Trợ giúp pháp lý	07	x	x				
+ Hỗ trợ tư vấn, trị liệu	08	x	x				
+ Hỗ trợ khác	09	x	x				
<i>Phân theo nhóm đối tượng</i>							
+ Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ	10						
+ Trẻ em bị bỏ rơi	11						
+ Trẻ em không nơi nương tựa	12						
+ Trẻ em khuyết tật	13						
+ Trẻ em nhiễm HIV/AIDS	14						
+ Trẻ em vi phạm pháp luật	15						
+ Trẻ em nghiện ma túy	16						
+ Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở	17						
+ Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực	18						



Chi tiêu	Mã số	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người)		Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp (Người)		Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp (%)	
		<i>(Không phân tổ theo loại trợ giúp)</i>					
+ Trẻ em bị bóc lột	19						
+ Trẻ em bị xâm hại tình dục	20						
+ Trẻ em bị mua bán	21						
+ Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo	22						
+ Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc	23						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 08/TE - LĐTBOXH – “Số lượng, tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được nhận trợ giúp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân dưới một hoặc nhiều hình thức: chăm sóc sức khỏe; trợ giúp xã hội (thường xuyên, đột xuất); hỗ trợ giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp; trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn, trị liệu tâm lý và các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác.

(Lưu ý: trong trường hợp một trẻ em nhận được nhiều loại hình trợ giúp, thì cũng chỉ tính là một trẻ em được trợ giúp; tuy nhiên, trẻ em đó được tính trong từng loại hình trợ giúp mà trẻ đã nhận được).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp}}{\text{Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt}} \times 100$$

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A, riêng các dòng có mã số từ 02 đến 09 có dấu “X” không ghi số.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ có hoàn cảnh đặc biệt tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A riêng các dòng có mã số từ 02 đến 09 có dấu “X” không ghi số.

Cột 3 ghi số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100, riêng các dòng có mã số từ 02 đến 09 lấy cột 3 chia cho dòng mã số 01 của cột 1 nhân 100.

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100, riêng các dòng có mã số từ 02 đến 09 lấy cột 4 chia cho dòng mã số 01 của cột 2 nhân 100.

### *3. Nguồn số liệu*

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

**Biểu số 09/TE – LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM  
MỒ CÔI**

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

**Năm...****Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0303

Chi tiêu	Mã số	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người)		Số trẻ em mồ côi (Người)		Tỷ lệ trẻ em mồ côi (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>1. Phân theo nhóm tuổi</i>							
+ Dưới 4 tuổi	02						
+ 4-dưới 16 tuổi	03						
<i>2. Phân theo hoàn cảnh</i>							
(1) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ không có người chăm sóc	04	x	x				
(2) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ được nuôi dưỡng trong cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em hoặc cơ sở trợ giúp xã hội	05	x	x				
(3) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ sống với người thân thích	06	x	x				
(3) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ sống với người thân thích	07	x	x				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 09/TE - LĐTBXH – “Số lượng, tỷ lệ trẻ em mồ côi”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Nghị định số 56/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em tại Mục 1 (Điều 3) quy định trong các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt có nhóm trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, hay gọi ngắn gọn là nhóm trẻ em mồ côi.

Nhóm trẻ em mồ côi bao gồm các hoàn cảnh:

- (1) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ không có người chăm sóc.
- (2) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ được nuôi dưỡng trong cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em hoặc cơ sở trợ giúp xã hội.
- (3) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ sống với người thân thích.
- (4) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ được nhận chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình không phải người thân thích, trừ trường hợp được nhận làm con nuôi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em mồ côi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em mồ côi}}{\text{Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt}} \times 100$$

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A, không ghi các ô có dấu X

Cột 2 ghi số trẻ em nữ có hoàn cảnh đặc biệt tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A, không ghi các ô có dấu X

Cột 3 ghi số trẻ em mồ côi tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ mồ côi tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em mồ côi: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100 (đối với các mã số từ 04-07, lấy cột 3 chia cho ô mã 01 ở cột 1, nhân 100).

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ mồ côi: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100 (đối với các mã số từ 04-07, lấy cột 4 chia cho ô mã 01 ở cột 2, nhân 100).

### *3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

**Biểu số 10/TE - LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

## SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM BỊ BỎ RƠI

**Đơn vị báo cáo:**

Số LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

Năm...

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0304

Chỉ tiêu	Mã số	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người)		Số trẻ em bị bỏ rơi (Người)		Tỷ lệ trẻ em bị bỏ rơi (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>Phân theo hoàn cảnh</i>							
(1) Trẻ em bị bỏ rơi chưa được chăm sóc thay thế	02	x	x				
(2) Trẻ em bị bỏ rơi được chăm sóc thay thế	03	x	x				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 10/TE - LĐT BXH – “Số lượng, tỷ lệ trẻ em bị bỏ rơi”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Trẻ em bị bỏ rơi là trẻ em bị cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em không thực hiện trách nhiệm của mình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em.

Nghị định số 56/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em tại Mục 1 (Điều 4) quy định trong các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt có nhóm trẻ em bị bỏ rơi, trong đó bao gồm các hoàn cảnh:

- (1) Trẻ em bị bỏ rơi chưa được chăm sóc thay thế.
- (2) Trẻ em bị bỏ rơi được chăm sóc thay thế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em bị bỏ rơi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em bị bỏ rơi}}{\text{Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt}} \times 100$$

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, không ghi các ô có dấu X.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ có hoàn cảnh đặc biệt, không ghi các ô có dấu X.

Cột 3 ghi số trẻ em bị bỏ rơi tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ bị bỏ rơi tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em bị bỏ rơi: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100 (đối với các mã số từ 02-03, lấy cột 3 chia cho ô mã số 01 ở cột 1, nhân 100).

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ bị bỏ rơi: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100 (đối với các mã số từ 02-03, lấy cột 4 chia cho ô mã số 01 ở cột 2, nhân 100).

### *3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

**Biểu số 11/TE - LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM  
KHÔNG NƠI NƯỞNG TỰA**

**Đơn vị báo cáo:**

Số LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

Năm...

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0305

Chỉ tiêu	Mã số	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người)		Số trẻ em không nơi nương tựa (Người)		Tỷ lệ trẻ em không nơi nương tựa (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>Phân theo hoàn cảnh</i>							
- Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật	02	x	x				
- Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc không còn khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng	03	x	x				
- Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	04	x	x				
- Trẻ em có cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật	05	x	x				
- Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội	06	x	x				
- Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết	07	x	x				

Chỉ tiêu	Mã số	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người)		Số trẻ em không nơi nương tựa (Người)		Tỷ lệ trẻ em không nơi nương tựa (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc							
- Trẻ em có cả cha và mẹ không còn khả năng chăm sóc trẻ em	08	x	x				
- Trẻ em có cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội	09	x	x				
- Trẻ em có cả cha và mẹ đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	10	x	x				
- Trẻ em có cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc	11	x	x				
- Trẻ em sống trong gia đình có cả cha và mẹ trong độ tuổi trẻ em	12	x	x				
- Trẻ em có cả cha và mẹ bị hạn chế quyền làm cha mẹ hoặc tạm thời cách ly khỏi cha hoặc mẹ theo quy định của pháp luật	13	x	x				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



## **Biểu số 11/TE - LĐTBXH – “Số lượng, tỷ lệ trẻ em không nơi nương tựa”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Trẻ em không nơi nương tựa bao gồm:

- Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;
- Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc không còn khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng;
- Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- Trẻ em có cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;
- Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội;
- Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- Trẻ em có cả cha và mẹ không còn khả năng chăm sóc trẻ em;
- Trẻ em có cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội;
- Trẻ em có cả cha và mẹ đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- Trẻ em có cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- Trẻ em sống trong gia đình có cả cha và mẹ trong độ tuổi trẻ em;
- Trẻ em có cả cha và mẹ bị hạn chế quyền làm cha mẹ hoặc tạm thời cách ly khỏi cha hoặc mẹ theo quy định của pháp luật.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em không nơi} \\ \text{nương tựa (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trẻ em không nơi nương tựa}}{\text{Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt}} \times 100$$

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, không ghi các ô có dấu X.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ có hoàn cảnh đặc biệt, không ghi các ô có dấu X.

Cột 3 ghi số trẻ em không nơi nương tựa tương ứng chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ không nơi nương tựa tương ứng chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em không nơi nương tựa: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100 (đối với các mã số từ 02-13, lấy cột 3 chia cho ô mã số 01 ở cột 1, nhân 100).

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ không nơi nương tựa: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100 (đối với các mã số từ 02-13, lấy cột 4 chia cho ô mã số 01 ở cột 2, nhân 100).

### *3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

**Biểu số 12/TE - LĐTBXH**  
 Thực hiện theo Thông tư số  
 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM  
 NGHIỆN MA TÚY**

**Đơn vị báo cáo:**  
 Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Ngày nhận báo cáo:**  
 Ngày 31 tháng 3 năm sau năm  
 báo cáo

Năm...

**Đơn vị nhận báo cáo:**  
 Cục Trẻ em

Mã chỉ tiêu: 0309

Chỉ tiêu	Mã số	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người)		Số trẻ em nghiện ma túy (Người)		Tỷ lệ trẻ em nghiện ma túy (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>1. Phân theo nhóm tuổi</i>							
+ Dưới 14 tuổi	02						
+ 14-dưới 16 tuổi	03						
<i>2. Phân theo hoàn cảnh</i>							
+ Trẻ em nghiện ma túy trong cơ sở cai nghiện	04	x	x				
+ Trẻ em nghiện ma túy đang áp dụng biện pháp cai nghiện, điều trị nghiện tại gia đình, cộng đồng	05	x	x				

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 12/TE - LĐT BXH – “Số lượng, tỷ lệ trẻ em nghiện ma túy”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Trẻ em nghiện ma túy bao gồm:

- Trẻ em nghiện ma túy trong cơ sở cai nghiện;
- Trẻ em nghiện ma túy đang áp dụng biện pháp cai nghiện, điều trị nghiện tại gia đình, cộng đồng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em nghiện ma túy (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em nghiện ma túy}}{\text{Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt}} \times 100$$

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A, không ghi các ô có dấu X.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ có hoàn cảnh đặc biệt tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A, không ghi các ô có dấu X.

Cột 3 ghi số trẻ em nghiện ma túy tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ nghiện ma túy tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em nghiện ma túy: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100 (đối với các mã số từ 04-05, lấy cột 3 chia cho ô mã số 01 ở cột 1, nhân 100).

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ nghiện ma túy: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100 (đối với các mã số từ 04-05, lấy cột 4 chia cho ô mã số 01 ở cột 2, nhân 100).

### *3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

**Biểu số 13/TE - LĐTBXH**Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH**SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM PHẢI  
BỎ HỌC KIỂM SÓNG CHƯA HOÀN  
THÀNH PHỔ CẬP GIÁO DỤC  
TRUNG HỌC CƠ SỞ****Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Ngày nhận báo cáo:**Ngày 31 tháng 3 năm sau năm  
báo cáo

Năm...

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Mã chỉ tiêu: 0310

Chỉ tiêu	Mã số	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người)		Số trẻ em phải bỏ học kiểm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở (Người)		Tỷ lệ trẻ em phải bỏ học kiểm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>1. Phân theo nhóm tuổi</i>							
+ Dưới 3 tuổi	02						
+ 3-5 tuổi	03						
+ 6-10 tuổi	04						
+ 11-14 tuổi	05						
+ 15-dưới 16 tuổi	06						
<i>1. Phân theo hoàn cảnh</i>							
- Trẻ em phải bỏ học kiểm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở không có người chăm sóc	07	x	x				
- Trẻ em phải bỏ học kiểm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở sống cùng cha, mẹ hoặc người chăm sóc	08	x	x				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 13/TE - LĐTBXH – “Số lượng, tỷ lệ trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở bao gồm:

- Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở không có người chăm sóc;
- Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở sống cùng cha, mẹ hoặc người chăm sóc.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở}}{\text{Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt}} \times 100$$

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A, không ghi các ô có dấu X.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ có hoàn cảnh đặc biệt tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A, không ghi các ô có dấu X.

Cột 3 ghi số trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100 (đối với các mã số từ 07-08, lấy cột 3 chia cho ô mã số 01 ở cột 1, nhân 100).

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100 (đối với các mã số từ 07-08, lấy cột 4 chia cho ô mã số 01 ở cột 2, nhân 100).

### *3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

**Biểu số 14/TE - LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0311

**SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM BỊ TỔN  
HẠI NGHIÊM TRỌNG VỀ THỂ CHẤT  
VÀ TINH THẦN DO BỊ BẠO LỰC**

Năm...

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Chỉ tiêu	Mã số	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người)		Số trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực (Người)		Tỷ lệ trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>							
+ Dưới 3 tuổi	02						
+ 3-5 tuổi	03						
+ 6-10 tuổi	04						
+ 11-14 tuổi	05						
+ 15-dưới 16 tuổi	06						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 14/TE - LĐTBXH – “Số lượng, tỷ lệ trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực là những trẻ em bị bạo lực dẫn đến rối loạn tâm thần, hành vi, hạn chế khả năng giao tiếp, học tập hoặc khả năng tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày theo kết luận của cơ quan giám định, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc người có chuyên môn được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra, đánh giá mức độ tổn hại của trẻ em.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực}}{\text{Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt}} \times 100$$

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ có hoàn cảnh đặc biệt tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 3 ghi số trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100.

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100.

### *3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính;
- Điều tra thống kê.

**Biểu số 15/TE - LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm  
báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0312

**SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM  
BỊ BỐC LỘT**

Năm...

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Chi tiêu	Mã số	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người) (Không phân tổ theo hình thức bóc lột)		Số trẻ em bị bóc lột (Người)		Tỷ lệ trẻ em bị bóc lột (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>1. Phân theo nhóm tuổi</i>							
+ Dưới 5 tuổi	02						
+ 5-dưới 13 tuổi	03						
+ 13-dưới 15 tuổi	04						
+ 15-dưới 16 tuổi	05						
<i>2. Phân theo hình thức bóc lột</i>							
+ Bắt buộc trẻ em tham gia lao động trái quy định của pháp luật về lao động	06	x	x				
+ Rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em tham gia các hoạt động trình diễn hoặc sử dụng trẻ em trong sản xuất các sản phẩm khiêu dâm	07	x	x				



Chi tiêu	Mã số	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người) <i>(Không phân tổ theo hình thức bóc lột)</i>		Số trẻ em bị bóc lột (Người)		Tỷ lệ trẻ em bị bóc lột (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
+ Rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em tham gia hoạt động du lịch để xâm hại tình dục; cho, nhận hoặc cung cấp trẻ em để hoạt động mại dâm	08	x	x				
+ Rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em tham gia hoạt động vận chuyển, mua bán, sản xuất, tàng trữ chất gây nghiện và các hàng hóa khác bị cấm giao dịch theo quy định của pháp luật	09	x	x				
+ Rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em tham gia các hoạt động trục lợi khác	10	x	x				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 15/TE - LĐTBXH – “Số lượng, tỷ lệ trẻ em bị bóc lột”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Trẻ em bị bóc lột bao gồm:

- Trẻ em bị bắt buộc tham gia lao động trái quy định của pháp luật về lao động;
- Trẻ em bị rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia các hoạt động trình diễn hoặc bị sử dụng trong sản xuất các sản phẩm khiêu dâm;
- Trẻ em bị rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia hoạt động du lịch mà bị xâm hại tình dục; bị cho, nhận hoặc cung cấp để hoạt động mại dâm;
- Trẻ em bị rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia hoạt động vận chuyển, mua bán, sản xuất, tàng trữ chất gây nghiện và các hàng hóa khác bị cấm giao dịch theo quy định của pháp luật;
- Trẻ em bị rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia các hoạt động trục lợi khác.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em bị bóc lột (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em bị bóc lột}}{\text{Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt}} \times 100$$

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A, riêng các dòng có mã số từ 06 đến 10 có dấu “X” không ghi số.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ có hoàn cảnh đặc biệt tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A, riêng các dòng có mã số từ 06 đến 10 có dấu “X” không ghi số..

Cột 3 ghi số trẻ em bị bóc lột tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ bị bóc lột tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em bị bóc lột: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100, riêng các dòng có mã số từ 06 đến 10 chia cho dòng có mã số 01 ở cột 1, nhân 100.

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ bị bóc lột: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100, riêng các dòng có mã số từ 06 đến 10 chia cho dòng có mã số 01 ở cột 2, nhân 100.

### *3. Nguồn số liệu*

- Dữ liệu hành chính;
- Điều tra thống kê.

**Biểu số 16/TE - LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM MẮC  
BỆNH HIỀM NGHÈO HOẶC BỆNH  
PHẢI ĐIỀU TRỊ DÀI NGÀY THUỘC  
HỘ NGHÈO VÀ HỘ CẬN NGHÈO**

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm  
báo cáo

Năm...

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Mã chỉ tiêu: 0315

Chỉ tiêu	Mã số	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người)		Số trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo (Người)		Tỷ lệ trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 16/TE - LĐTBXH – “Số lượng, tỷ lệ trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo gồm:

- Trẻ em thuộc hộ nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

- Trẻ em thuộc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Danh mục bệnh hiểm nghèo (gồm 42 bệnh) được nêu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ;

Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày (gồm 332 bệnh) được ban hành kèm theo Thông tư số 46/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em mắc bệnh hiểm} \\ \text{nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài} \\ \text{ngày thuộc hộ nghèo và hộ cận} \\ \text{nghèo (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc} \\ \text{bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ} \\ \text{nghèo và hộ cận nghèo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số trẻ em có hoàn cảnh} \\ \text{đặc biệt} \end{array}} \times 100$$

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ có hoàn cảnh đặc biệt.

Cột 3 ghi số trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100.

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100.

### *3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;

- Dữ liệu hành chính;

- Điều tra thống kê.

**Biểu số 17/TE - LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM DI CƯ, TRẺ  
EM LÁNH NẠN, TỊ NẠN CHƯA XÁC  
ĐỊNH ĐƯỢC CHA MẸ HOẶC  
KHÔNG CÓ NGƯỜI CHĂM SÓC**

**Đơn vị báo cáo:**

Số LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm  
báo cáo

Năm...

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Mã chỉ tiêu: 0316

Chi tiêu	Mã số	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người)		Số trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc (Người)		Tỷ lệ trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 17/TE - LĐTBXH – “Số lượng, tỷ lệ trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc”**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc bao gồm:

- Trẻ em là công dân Việt Nam di cư, lánh nạn trong nước chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc;
- Trẻ em có quốc tịch nước ngoài di cư, lánh nạn, tị nạn không có người chăm sóc;
- Trẻ em chưa xác định được quốc tịch, chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc di cư, lánh nạn, tị nạn vào Việt Nam.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em di cư, trẻ em lánh} \\ \text{nạn, tị nạn chưa xác định được} \\ \text{cha mẹ hoặc không có người} \\ \text{chăm sóc} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn} \\ \text{chưa xác định được cha mẹ hoặc} \\ \text{không có người chăm sóc}}{\text{Tổng số trẻ em có hoàn cảnh} \\ \text{đặc biệt}} \times 100$$

*2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ có hoàn cảnh đặc biệt.

Cột 3 ghi số trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100.

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100.

*3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính;
- Điều tra thống kê.

**Biểu số 18/TE – LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**SỐ TRẺ EM ĐƯỢC CHĂM  
SÓC THAY THỂ TRONG  
CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI**

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm  
báo cáo

**Năm...****Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Mã chỉ tiêu: 0319

Chi tiêu	Mã số	Số trẻ em được chăm sóc thay thể trong cơ sở trợ giúp xã hội (Người)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
Tổng số	01		
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>			
+ Dưới 3 tuổi	02		
+ 3-5 tuổi	03		
+ 6-10 tuổi	04		
+ 11-14 tuổi	05		
+ 15-dưới 16 tuổi	06		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 18/TE - LĐTBXH – “Số trẻ em được chăm sóc thay thế trong cơ sở trợ giúp xã hội”****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Trẻ em được chăm sóc thay thế trong cơ sở trợ giúp xã hội bao gồm:

- Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em không nơi nương tựa;
- Trẻ em không thể sống cùng cha, mẹ vì sự an toàn của trẻ em;
- Cha, mẹ không có khả năng bảo vệ, nuôi dưỡng trẻ em hoặc chính là người xâm hại trẻ em;
- Trẻ em bị ảnh hưởng của thiên tai, thảm họa, xung đột vũ trang cần được ưu tiên bảo vệ;
- Trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1 ghi tổng số trẻ em được chăm sóc thay thế trong cơ sở trợ giúp xã hội tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ được chăm sóc thay thế trong cơ sở trợ giúp xã hội tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

- Dữ liệu hành chính.



**Biểu số 19/TE - LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0320

**SỐ TRẺ EM ĐƯỢC CHĂM SÓC  
THAY THẾ BỞI CÁ NHÂN,  
GIA ĐÌNH**

Năm...

**Đơn vị báo cáo:**

Số LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Chi tiêu	Mã số	Số trẻ em được chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình (Người)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
Tổng số	01		
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>			
+ Dưới 3 tuổi	02		
+ 3-5 tuổi	03		
+ 6-10 tuổi	04		
+ 11-14 tuổi	05		
+ 15-dưới 16 tuổi	06		
<i>Phân theo quan hệ người chăm sóc thay thế</i>			
+ Người thân thích	07		
+ Không là người thân thích	08		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 19/TE - LĐTBXH – “Số trẻ em được chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình”****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Trẻ em được chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình bao gồm:

- Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em không nơi nương tựa;
- Trẻ em không thể sống cùng cha, mẹ vì sự an toàn của trẻ em;
- Cha, mẹ không có khả năng bảo vệ, nuôi dưỡng trẻ em hoặc chính là người xâm hại trẻ em;
- Trẻ em bị ảnh hưởng của thiên tai, thảm họa, xung đột vũ trang cần được ưu tiên bảo vệ;
- Trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1 ghi tổng số trẻ em được chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ được chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

- Dữ liệu hành chính.

**Biểu số 20/TE – LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0322

**SỐ TRẺ EM GẶP THIÊN TAI,  
THẢM HỌA ĐƯỢC CỨU TRỢ,  
HỖ TRỢ**

Năm...

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Chỉ tiêu	Mã số	Số trẻ em gặp thiên tai, thảm họa được cứu trợ, hỗ trợ (Người)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
Tổng số	01		
<i>Phân theo loại hình hỗ trợ</i>			
+ Chăm sóc sức khỏe	02		
+ Trợ giúp xã hội	03		
+ Giáo dục	04		
+ Hỗ trợ và trị liệu tâm lý	05		
+ Các hỗ trợ khác	06		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 20/TE - LĐTBXH – “Số trẻ em gặp thiên tai, thảm họa được cứu trợ, hỗ trợ”****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Trẻ em gặp thiên tai, thảm họa được cứu trợ, hỗ trợ là trẻ em được nhận trợ giúp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân dưới một hoặc nhiều hình thức: trợ giúp xã hội, chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác khi bị tác động bởi thiên tai, thảm họa.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1 ghi tổng số trẻ em gặp thiên tai, thảm họa được cứu trợ, hỗ trợ tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ gặp thiên tai, thảm họa được cứu trợ, hỗ trợ tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

- Dữ liệu hành chính;
- Điều tra thống kê.

**Biểu số 21/TE – LĐTBXH**Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0601

**TỶ LỆ TRẺ EM TỪ 7 TUỔI TRỞ LÊN  
ĐƯỢC HỎI Ý KIẾN VỀ CÁC VẤN ĐỀ  
CỦA TRẺ EM**

Năm...

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Chi tiêu	Mã số	Tổng số trẻ em từ 7 tuổi trở lên (Người) (Không phân tổ theo hình thức tham gia)		Số trẻ em từ 7 tuổi trở lên được hỏi ý kiến về các vấn đề của trẻ em (Người)		Tỷ lệ trẻ em từ 7 tuổi trở lên được hỏi ý kiến về các vấn đề của trẻ em (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>Phân theo hình thức tham gia</i>							
+ Diễn đàn, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, cuộc thi, sự kiện	02	x	x				
+ Thông qua tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em	03	x	x				
+ Hoạt động của câu lạc bộ, đội, nhóm của trẻ em được thành lập theo quy định của pháp luật	04	x	x				
+ Tham vấn, thăm dò, lấy ý kiến trẻ em	05	x	x				
+ Bày tỏ ý kiến, nguyện vọng trực tiếp hoặc qua kênh truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội	06	x	x				
+ Các hình thức khác	07	x	x				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 21/TE - LĐTBXH – “Tỷ lệ trẻ em từ 7 tuổi trở lên được hỏi ý kiến về các vấn đề của trẻ em”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em từ 7 tuổi trở lên được hỏi ý kiến về các vấn đề của trẻ em (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em từ 7 tuổi trở lên được hỏi ý kiến về các vấn đề của trẻ em}}{\text{Tổng số trẻ em từ 7 tuổi trở lên}} \times 100$$

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số trẻ em từ 7 tuổi trở lên tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A, riêng các dòng mã số từ 02 đến 07 có dấu “X” không ghi số.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ từ 7 tuổi trở lên tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A, riêng các dòng mã số từ 02 đến 07 có dấu “X” không ghi số.

Cột 3 ghi số trẻ em từ 7 tuổi trở lên được hỏi ý kiến về các vấn đề của trẻ em tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ từ 7 tuổi trở lên được hỏi ý kiến về các vấn đề của trẻ em tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em từ 7 tuổi trở lên được hỏi ý kiến về các vấn đề của trẻ em: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100, riêng các dòng mã số từ 02 đến 07 lấy cột 3 chia cho ô ở dòng mã số 01 ở cột 1 nhân 100.

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ từ 7 tuổi trở lên được hỏi ý kiến về các vấn đề của trẻ em: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100 riêng các dòng mã số từ 02 đến 07 lấy cột 4 chia cho ô ở dòng mã số 01 ở cột 1 nhân 100.

### *3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính;
- Điều tra thống kê.

**Biểu số 22/TE – LĐTBXH**Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0602

**TỶ LỆ TRẺ EM ĐƯỢC NÂNG CAO  
NHẬN THỨC, NĂNG LỰC VỀ  
QUYỀN THAM GIA CỦA TRẺ EM**

Năm...

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số trẻ em (Người)		Số trẻ em được nâng cao nhận thức, năng lực về quyền tham gia của trẻ em (Người)		Tỷ lệ trẻ em được nâng cao nhận thức, năng lực về quyền tham gia của trẻ em (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 22/TE - LĐTBXH – “Tỷ lệ trẻ em được nâng cao nhận thức, năng lực về quyền tham gia của trẻ em”**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em được nâng cao} \\ \text{nhận thức, năng lực về} \\ \text{quyền tham gia của trẻ em} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em được nâng cao nhận} \\ \text{thức, năng lực về quyền} \\ \text{tham gia của trẻ em} \end{array}}{\text{Tổng số trẻ em}} \times 100$$

*2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số trẻ em.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ.

Cột 3 ghi số trẻ em được nâng cao nhận thức, năng lực về quyền tham gia của trẻ em.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ được nâng cao nhận thức, năng lực về quyền tham gia của trẻ em.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em được nâng cao nhận thức, năng lực về quyền tham gia của trẻ em: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100.

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ được nâng cao nhận thức, năng lực về quyền tham gia của trẻ em: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100.

*3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính;
- Điều tra thống kê.



**Biểu số 23/TE – LĐTBXH**Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH**TỶ LỆ TRẺ EM TỪ 11 TUỔI TRỞ LÊN  
ĐƯỢC THAM GIA VÀO CÁC MÔ  
HÌNH, HOẠT ĐỘNG THỨC ĐẦY  
QUYỀN THAM GIA CỦA TRẺ EM****Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Ngày nhận báo cáo:**Ngày 31 tháng 3 năm sau năm  
báo cáo

Năm...

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Mã chỉ tiêu: 0603

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số trẻ em từ 11 tuổi trở lên (Người) (Không phân tổ theo hình thức tham gia)		Số trẻ em từ 11 tuổi trở lên được tham gia vào các mô hình, hoạt động thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em (Người)		Tỷ lệ trẻ em từ 11 tuổi trở lên được tham gia vào các mô hình, hoạt động thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>Phân theo mô hình, hoạt động</i>							
+ Dẫn đàn trẻ em	02	x	x				
+ Thăm dò tham vấn ý kiến trẻ em	03	x	x				
+ Hội đồng trẻ em	04	x	x				
+ Câu lạc bộ quyền tham gia của trẻ em	05	x	x				
+ Các chương trình, hoạt động do trẻ em khởi xướng và thực hiện	06	x	x				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 23/TE - LĐTBXH – “Tỷ lệ trẻ em từ 11 tuổi trở lên được tham gia vào các mô hình, hoạt động thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em”**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em từ 11 tuổi trở} \\ \text{lên được tham gia vào các} \\ \text{mô hình, hoạt động thúc đẩy} \\ \text{quyền tham gia của trẻ em} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em từ 11 tuổi trở lên được} \\ \text{tham gia vào các mô hình, hoạt} \\ \text{động thúc đẩy quyền tham gia} \\ \text{của trẻ em} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số trẻ em từ 11 tuổi} \\ \text{trở lên} \end{array}} \times 100$$

*2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số trẻ em từ 11 tuổi trở lên tương ứng với mã số 01, riêng các dòng mã số từ 02 đến 06 có dấu “X” không ghi số.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ từ 11 tuổi trở lên tương ứng với mã số 01, riêng các dòng mã số từ 02 đến 06 có dấu “X” không ghi số.

Cột 3 ghi số trẻ em từ 11 tuổi trở lên được tham gia vào các mô hình, hoạt động thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ từ 11 tuổi trở lên được tham gia vào các mô hình, hoạt động thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em từ 11 tuổi trở lên được tham gia vào các mô hình, hoạt động thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em: lấy cột 3 chia cho ô dòng có mã số 01 ở cột 1 nhân 100.

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ từ 11 tuổi trở lên được tham gia vào các mô hình, hoạt động thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em: lấy cột 4 chia cho ô dòng có mã số 01 ở cột 2 nhân 100.

*3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính;
- Điều tra thống kê.

**Biểu số 24/TE – LĐTBXH**Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-  
BLĐTBXH ngày 30/9/2021 của Bộ trưởng  
Bộ LĐTBXH

**SỐ LƯỢT TRẺ EM THAM GIA Ý  
KIẾN, NGUYỆN VỌNG TRONG QUÁ  
TRÌNH XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI  
CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH, VĂN  
BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT,  
QUYẾT ĐỊNH, QUY HOẠCH, KẾ  
HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ  
HỘI VỀ TRẺ EM**

**Đơn vị báo cáo:**

Số LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0604

**Năm...****Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Chỉ tiêu	Mã số	Số lượt trẻ em tham gia ý kiến, nguyện vọng trong quá trình xây dựng và triển khai chương trình, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quyết định, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội về trẻ em (Lượt trẻ em)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
Tổng số	01		
<i>Phân theo loại hình</i>			
+ Chương trình, chính sách	02		
+ Văn bản quy phạm pháp luật	03		
+ Quyết định, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	04		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 24/TE - LĐTBXH – “Số lượt trẻ em tham gia ý kiến, nguyện vọng trong quá trình xây dựng và triển khai chương trình, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quyết định, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội về trẻ em”**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Bao gồm số lượt trẻ em tham gia ý kiến, nguyện vọng trong quá trình xây dựng và triển khai chương trình, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quyết định, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội về trẻ em.

*2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số lượt trẻ em tham gia ý kiến, nguyện vọng trong quá trình xây dựng và triển khai chương trình, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quyết định, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội về trẻ em tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi số lượt trẻ em nữ tham gia ý kiến, nguyện vọng trong quá trình xây dựng và triển khai chương trình, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quyết định, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội về trẻ em với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

*3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính;
- Điều tra thống kê.

**Biểu số 25/XHTE - LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0101

**SỐ TRẺ EM BỊ XÂM HẠI**

Năm...

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Chỉ tiêu	Mã số	Số trẻ em bị xâm hại (Người)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
Tổng số	01		
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>			
+ Dưới 3 tuổi	02		
+ 3-5 tuổi	03		
+ 6-10 tuổi	04		
+ 11-14 tuổi	05		
+ 15-dưới 16 tuổi	06		
<i>Phân theo môi trường xâm hại</i>			
+ Gia đình	07		
+ Cộng đồng	08		
+ Trường học	09		

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 25/XHTE - LĐTBXH – “Số trẻ em bị xâm hại”***1. Khái niệm, phương pháp tính*

Trẻ em bị xâm hại là trẻ em bị tổn hại về thể chất, tình cảm, tâm lý, danh dự, nhân phẩm bởi một trong các hình thức bạo lực, bóc lột, xâm hại tình dục, mua bán, bỏ rơi, bỏ mặc và các hình thức gây tổn hại khác.

*2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số trẻ em bị xâm hại tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ bị xâm hại tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

*3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính;
- Điều tra thống kê.

**Biểu số 26/XHTE - LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0102

**SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM  
BỊ BẠO LỰC**

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

Năm...

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Chi tiêu	Mã số	Số lượng trẻ em bị xâm hại (Người)		Số trẻ em bị bạo lực (Người)		Tỷ lệ trẻ em bị bạo lực trên tổng số trẻ em bị xâm hại (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 26/XHTE - LĐTBXH – “Số lượng, tỷ lệ trẻ em bị bạo lực”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Trẻ em bị bạo lực là trẻ em bị tổn hại về thể chất, tinh thần bởi một trong các hành vi hành hạ, ngược đãi, đánh đập; xâm hại thân thể, sức khỏe; lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; cô lập, xua đuổi và các hành vi cố ý khác.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em bị bạo lực trên tổng số trẻ em bị xâm hại (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em bị bạo lực}}{\text{Tổng số trẻ em bị xâm hại}} \times 100$$

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số trẻ em bị xâm hại.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ bị xâm hại.

Cột 3 ghi số trẻ em bị bạo lực.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ bị bạo lực.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em bị bạo lực trên tổng số trẻ em bị xâm hại: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100.

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ bị bạo lực trên tổng số trẻ em nữ bị xâm hại: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100.

### *3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính;
- Điều tra thống kê.



**Biểu số 27/XHTE - LĐTBXH**  
 Thực hiện theo Thông tư số  
 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM  
 BỊ BỐC LỘT**

**Đơn vị báo cáo:**  
 Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Ngày nhận báo cáo:**  
 Ngày 31 tháng 3 năm sau năm  
 báo cáo

Năm...

**Đơn vị nhận báo cáo:**  
 Cục Trẻ em

Mã chỉ tiêu: 0103

Chi tiêu	Mã số	Số trẻ em bị xâm hại (Người) (Không phân tổ theo hình thức bóc lột)		Số trẻ em bị bóc lột (Người)		Tỷ lệ trẻ em bị bóc lột (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>							
+ Dưới 3 tuổi	02						
+ 3-5 tuổi	03						
+ 6-10 tuổi	04						
+ 11-14 tuổi	05						
+ 15-dưới 16 tuổi	06						
<i>Phân theo hình thức bóc lột</i>							
+ Bắt buộc trẻ em tham gia lao động trái quy định của pháp luật về lao động	07	x	x				
+ Rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em tham gia các hoạt động trình diễn hoặc sử dụng trẻ em trong sản xuất các sản phẩm khiêu dâm	08	x	x				
+ Rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em tham gia hoạt động du lịch đê	09	x	x				

Chi tiêu	Mã số	Số trẻ em bị xâm hại (Người) <i>(Không phân tổ theo hình thức bóc lột)</i>		Số trẻ em bị bóc lột (Người)		Tỷ lệ trẻ em bị bóc lột (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
xâm hại tình dục; cho, nhận hoặc cung cấp trẻ em để hoạt động mại dâm							
+ Rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em tham gia hoạt động vận chuyển, mua bán, sản xuất, tàng trữ chất gây nghiện và các hàng hóa khác bị cấm giao dịch theo quy định của pháp luật	10	x	x				
+ Rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em tham gia các hoạt động trục lợi khác	11	x	x				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 27/TE - LĐTBXH – “Số lượng, tỷ lệ trẻ em bị bóc lột”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Trẻ em bị bóc lột bao gồm:

- Trẻ em bị bắt buộc tham gia lao động trái quy định của pháp luật về lao động;
- Trẻ em bị rù rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia các hoạt động trình diễn hoặc bị sử dụng trong sản xuất các sản phẩm khiêu dâm;
- Trẻ em bị rù rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia hoạt động du lịch mà bị xâm hại tình dục; bị cho, nhận hoặc cung cấp để hoạt động mại dâm;
- Trẻ em bị rù rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia hoạt động vận chuyển, mua bán, sản xuất, tàng trữ chất gây nghiện và các hàng hóa khác bị cấm giao dịch theo quy định của pháp luật;
- Trẻ em bị rù rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia các hoạt động trục lợi khác.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em bị bóc lột (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em bị bóc lột}}{\text{Tổng số trẻ em bị xâm hại}} \times 100$$

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số trẻ em bị xâm hại tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A, riêng các dòng có mã số từ 07 đến 11 có dấu “X” không ghi số.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ bị xâm hại tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A, riêng các dòng có mã số từ 07 đến 11 có dấu “X” không ghi số..

Cột 3 ghi số trẻ em bị bóc lột tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ bị bóc lột tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em bị bóc lột: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100, riêng các dòng có mã số từ 07 đến 11 chia cho ô dòng có mã số 01 ở cột 1, nhân 100.

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ bị bóc lột: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100, riêng các dòng có mã số từ 07 đến 11 chia cho ô dòng có mã số 01 ở cột 2, nhân 100.

### *3. Nguồn số liệu*

- Dữ liệu hành chính;
- Điều tra thống kê.

**Biểu số 28/XHTE - LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

báo cáo

**SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM  
BỊ BỎ RƠI, BỎ MẶC**

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

Năm...

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Mã chỉ tiêu: 0106

Chỉ tiêu	Mã số	Số lượng trẻ em bị xâm hại (Người)		Số trẻ em bị bỏ rơi, bỏ mặc (Người)		Tỷ lệ trẻ em bị bỏ rơi, bỏ mặc trên tổng số trẻ em bị xâm hại (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>Phân theo loại hình</i>							
+ Trẻ em bị bỏ rơi	02						
+ Trẻ em bị bỏ mặc	03						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 28/XHTE - LĐTBXH – “Số lượng, tỷ lệ trẻ em bị bỏ rơi, bỏ mặc”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Trẻ em bị bỏ rơi, bỏ mặc là trẻ em bị cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em bị bỏ rơi, bỏ mặc} \\ \text{trên tổng số trẻ em bị xâm hại} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trẻ em bị bỏ rơi, bỏ mặc}}{\text{Tổng số trẻ em bị xâm hại}} \times 100$$

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số trẻ em bị xâm hại tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ bị xâm hại tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 3 ghi số trẻ em bị bỏ rơi, bỏ mặc tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ bị bỏ rơi, bỏ mặc tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột

A.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em bị bỏ rơi, bỏ mặc trên tổng số trẻ em bị xâm hại: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100.

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ bị bỏ rơi, bỏ mặc trên tổng số trẻ em nữ bị xâm hại: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100.

### *3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính;
- Điều tra thống kê.

**Biểu số 29/XHTE - LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0107

**SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM  
BỊ XÂM HẠI BỞI  
CÁC HÌNH THỨC KHÁC**

Năm...

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Chỉ tiêu	Mã số	Số lượng trẻ em bị xâm hại (Người)		Số trẻ em bị xâm hại bởi các hình thức khác (Người)		Tỷ lệ trẻ em bị xâm hại bởi các hình thức khác trên tổng số trẻ em bị xâm hại (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 29/XHTE - LĐTBXH – “Số lượng, tỷ lệ trẻ em bị xâm hại bởi các hình thức khác”**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ lệ trẻ em bị xâm hại bởi các hình thức khác trên tổng số trẻ em bị xâm hại (\%)}}{\text{Số trẻ em bị xâm hại bởi các hình thức khác}} \times 100 = \frac{\text{Số trẻ em bị xâm hại bởi các hình thức khác}}{\text{Tổng số trẻ em bị xâm hại}} \times 100$$

*2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số trẻ em bị xâm hại.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ bị xâm hại.

Cột 3 ghi số trẻ em bị xâm hại bởi các hình thức khác.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ bị xâm hại bởi các hình thức khác.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em bị xâm hại bởi các hình thức khác trên tổng số trẻ em bị xâm hại: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100.

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ bị xâm hại bởi các hình thức khác trên tổng số trẻ em nữ bị xâm hại: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100.

*3. Nguồn số liệu*

- Dữ liệu hành chính;

**Biểu số 30/XHTE - LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0112

**SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ  
TRẺ EM BỊ XÂM HẠI  
ĐƯỢC TRỢ GIÚP**

Năm...

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số trẻ em bị xâm hại (Người)		Số trẻ em bị xâm hại được trợ giúp (Người)		Tỷ lệ trẻ em bị xâm hại được trợ giúp (%)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chung	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>Phân theo loại hình trợ giúp</i>							
+ Giáo dục phổ thông	02						
+ Giáo dục nghề nghiệp	03						
+ An sinh xã hội	04						
+ Chăm sóc sức khỏe	05						
+ Tư vấn tâm lý	06						
+ Trợ giúp pháp lý	07						
+ Tạo việc làm phù hợp	08						
+ Hỗ trợ khác	09						

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



## **Biểu số 30/XHTE - LĐTBXH – “Số lượng, tỷ lệ trẻ em bị xâm hại được trợ giúp”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Trẻ em bị xâm hại được trợ giúp là trẻ em bị xâm hại được nhận trợ giúp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân dưới một hoặc nhiều hình thức: chăm sóc sức khỏe; trợ giúp xã hội; hỗ trợ giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp; trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn, trị liệu tâm lý và các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác.

(Lưu ý: trong trường hợp một trẻ em nhận được nhiều loại hình trợ giúp, thì cũng chỉ tính là một trẻ em được trợ giúp; tuy nhiên, trẻ em đó được tính trong từng loại hình trợ giúp mà trẻ đã nhận được).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em bị xâm hại được trợ giúp (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em bị xâm hại được trợ giúp}}{\text{Tổng số trẻ em bị xâm hại}} \times 100$$

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số trẻ em bị xâm hại tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ bị xâm hại tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 3 ghi số trẻ em bị xâm hại được trợ giúp tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số trẻ em nữ bị xâm hại được trợ giúp tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi tỷ lệ trẻ em bị xâm hại được trợ giúp trên tổng số trẻ em bị xâm hại: lấy cột 3 chia cho cột 1 nhân 100.

Cột 6 ghi tỷ lệ trẻ em nữ bị xâm hại được trợ giúp trên tổng số trẻ em nữ bị xâm hại: lấy cột 4 chia cho cột 2 nhân 100.

### *3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính;
- Điều tra thống kê.

**Biểu số 31/XHTE - LĐTBXH***Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH***Ngày nhận báo cáo:**Ngày 31 tháng 3 năm sau năm  
báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0201

**SỐ VỤ VI PHẠM HÀNH  
CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI  
XÂM HẠI TRẺ EM**

Năm...

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Chi tiêu	Mã số	Số vụ vi phạm hành chính đối với hành vi xâm hại trẻ em (Vụ)
A	B	1
Tổng số	01	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 31/XHTE - LĐTBXH – “Số vụ vi phạm hành chính đối với hành vi xâm hại trẻ em”****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ vi phạm hành chính đối với hành vi xâm hại trẻ em bao gồm:

- Số vụ vi phạm hành chính đối với hành vi xâm hại trẻ em bị xử phạt vi phạm hành chính bởi người có thẩm quyền;
- Số vụ vi phạm hành chính đối với hành vi xâm hại trẻ em bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính bởi người có thẩm quyền;
- Số vụ vi phạm hành chính đối với hành vi xâm hại trẻ em áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên;
- Số vụ chuyển truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Số vụ vi phạm hành chính đối với hành vi xâm hại trẻ em đang trong quá trình giải quyết.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1 ghi tổng số vụ vi phạm hành chính đối với hành vi xâm hại trẻ em.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

**Biểu số 32/XHTE - LĐTBXH**Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH**SỐ ĐỐI TƯỢNG BỊ XỬ LÝ VI PHẠM  
HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC  
HÀNH VI XÂM HẠI TRẺ EM****Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

báo cáo

**Năm...****Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Mã chỉ tiêu: 0202

Chi tiêu	Mã số	Tổng số đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em (Đối tượng)	Trong đó:				
			Đối tượng là tổ chức (Đối tượng)	Đối tượng là các cá nhân (Người)		Trong số các cá nhân: Đối tượng là người chăm sóc thay thế (Người)	
				Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
<i>Phân theo độ tuổi (không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)</i>							
* 12-Dưới 14 tuổi	02		x				
* 14-dưới 16 tuổi	03		x				
* 16-dưới 18 tuổi	04		x				
* 18 tuổi trở lên	05		x				
<i>Phân theo nghề nghiệp (không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)</i>							
* Không đi học, không đi làm	06		x				
* Học sinh, sinh viên	07		x				
* Làm nông nghiệp	08		x				
* Là cán bộ, công chức, viên chức	09		x				
* Làm các nghề phi nông nghiệp khác	10		x				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 32/XHTE - LĐTBXH – “Số đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Số đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em bao gồm:

- Số đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xâm hại trẻ em bởi người có thẩm quyền.
- Số đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính về hành vi xâm hại trẻ em bởi người có thẩm quyền.

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi số đối tượng là tổ chức bị xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 3 ghi số đối tượng là các cá nhân bị xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số đối tượng nữ bị xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi số đối tượng là người chăm sóc thay thế bị xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 6 ghi số đối tượng nữ chăm sóc thay thế bị xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

### *3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính;
- Điều tra thống kê.

**Biểu số 33/XHTE - LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0203

**SỐ TRẺ EM LÀ NẠN NHÂN TRONG  
CÁC VỤ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI  
VỚI CÁC HÀNH VI XÂM HẠI TRẺ EM**

Năm...

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Chỉ tiêu	Mã số	Số trẻ em là nạn nhân trong các vụ vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em (Người)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
<i>Tổng số</i>	01		
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>			
+ Dưới 3 tuổi	02		
+ 3-5 tuổi	03		
+ 6-10 tuổi	04		
+ 11-14 tuổi	05		
+ 15-dưới 16 tuổi	06		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 33/XHTE - LĐTBXH – “Số trẻ em là nạn nhân trong các vụ vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Số trẻ em là nạn nhân trong các vụ vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em bao gồm:

- Số trẻ em là nạn nhân trong các vụ vi phạm hành chính đối với hành vi xâm hại trẻ em bị xử phạt vi phạm hành chính bởi người có thẩm quyền;
- Số trẻ em là nạn nhân trong các vụ vi phạm hành chính đối với hành vi xâm hại trẻ em bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính bởi người có thẩm quyền;
- Số trẻ em là nạn nhân trong các vụ vi phạm hành chính đối với hành vi xâm hại trẻ em áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên;
- Số trẻ em là nạn nhân bị chuyển truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Số trẻ em là nạn nhân trong các vụ vi phạm hành chính đối với hành vi xâm hại trẻ em đang trong quá trình giải quyết.

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số trẻ em là nạn nhân trong các vụ vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi số trẻ em nữ là nạn nhân trong các vụ vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

### *3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính;

**Biểu số 34/XHTE - LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**SỐ VỤ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI  
VỚI HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ  
CẤM BẠO LỰC VỚI TRẺ EM**

**Đơn vị báo cáo:**

Số LĐTBXH tỉnh/thành

.....

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

**Ngày nhận báo cáo:**

Năm...

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0204

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bạo lực với trẻ em (Vụ)	Trong đó:		
			Số vụ có đối tượng bị xử lý là tổ chức (Vụ)	Số vụ có đối tượng bị xử lý là cá nhân (Vụ)	
				Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4
<i>Tổng số</i>	01				
<i>Phân theo độ tuổi đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)</i>					
* Dưới 18 tuổi	02		x		
* 18-60 tuổi	03		x		
* Trên 60 tuổi	04		x		
<i>Phân theo nghề nghiệp đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)</i>					
* Không đi học, không đi làm	05		x		
* Học sinh, sinh viên	06		x		
* Làm nông nghiệp	07		x		
* Là cán bộ, công chức, viên chức	08		x		
* Làm các nghề phi nông nghiệp khác	09		x		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số 34/XHTE - LĐTBXH – “Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bạo lực với trẻ em”****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bạo lực với trẻ em bao gồm số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi hành hạ, ngược đãi, đánh đập; xâm hại thân thể, sức khỏe; lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; cô lập, xua đuổi và các hành vi cố ý khác theo quy định của pháp luật.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1 ghi tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bạo lực với trẻ em tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bạo lực với trẻ em, trong đó đối tượng bị xử lý là các tổ chức, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 3 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bạo lực với trẻ em, trong đó đối tượng bị xử lý là các cá nhân, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bạo lực với trẻ em, trong đó đối tượng bị xử lý là phụ nữ, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính;

**Biểu số 35/XHTE - LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**SỐ VỤ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH  
CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM  
QUY ĐỊNH VỀ CẤM LẠM DỤNG,  
BỐC LỘT TRẺ EM**

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm  
báo cáo

Năm...

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Mã chỉ tiêu: 0205

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm lạm dụng, bóc lột trẻ em (Vụ)	Trong đó:		
			Số vụ có đối tượng bị xử lý là tổ chức (Vụ)	Số vụ có đối tượng bị xử lý là cá nhân (Vụ)	
				Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4
<i>Tổng số</i>	01				
<i>Phân theo độ tuổi đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)</i>					
* Dưới 18 tuổi	02		x		
* 18-60 tuổi	03		x		
* Trên 60 tuổi	04		x		
<i>Phân theo nghề nghiệp đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)</i>					
* Không đi học, không đi làm	05		x		
* Học sinh, sinh viên	06		x		
* Làm nông nghiệp	07		x		
* Là cán bộ, công chức, viên chức	08		x		
* Làm các nghề phi nông nghiệp khác	09		x		

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 35/XHTE - LĐTBXH – “Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm lạm dụng, bóc lột trẻ em”****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm lạm dụng, bóc lột trẻ em bao gồm số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi bắt trẻ em lao động trái quy định của pháp luật về lao động; trình diễn hoặc sản xuất sản phẩm khiêu dâm; tổ chức, hỗ trợ hoạt động du lịch nhằm mục đích xâm hại tình dục trẻ em; cho, nhận hoặc cung cấp trẻ em để hoạt động mại dâm; sử dụng trẻ em để trục lợi và các hành vi lạm dụng, bóc lột trẻ em khác theo quy định của pháp luật.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1 ghi tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm lạm dụng, bóc lột trẻ em tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm lạm dụng, bóc lột trẻ em, trong đó đối tượng bị xử lý là các tổ chức, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 3 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm lạm dụng, bóc lột trẻ em, trong đó đối tượng bị xử lý là các cá nhân, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm lạm dụng, bóc lột trẻ em, trong đó đối tượng bị xử lý là phụ nữ, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính;

**Biểu số 36/XHTE – LĐT BXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày  
30/9/2021 của Bộ trưởng Bộ  
LĐTBXH

**SỐ VỤ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI  
VỚI HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ CẤM  
BÁN CHO TRẺ EM HOẶC CHO TRẺ EM SỬ  
DỤNG RƯỢU, BIA, THUỐC LÁ VÀ CÁC  
CHẤT GÂY NGHIỆN, CHẤT KÍCH THÍCH  
KHÁC, THỰC PHẨM KHÔNG BẢO ĐẢM AN  
TOÀN, CÓ HẠI CHO TRẺ EM**

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố

.....

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm  
báo cáo

Năm...

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Mã chỉ tiêu: 0206

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bán cho trẻ em hoặc cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá và các chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em (Vụ)	Trong đó:		
			Số vụ có đối tượng bị xử lý là tổ chức (Vụ)	Số vụ có đối tượng bị xử lý là cá nhân (Vụ)	
				Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4
<i>Tổng số</i>	01				
<i>Phân theo độ tuổi đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)</i>					
* Dưới 18 tuổi	02		x		
* 18-60 tuổi	03		x		
* Trên 60 tuổi	04		x		
<i>Phân theo nghề nghiệp đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)</i>					
* Không đi học, không đi làm	05		x		
* Học sinh, sinh viên	06		x		
* Làm nông nghiệp	07		x		
* Là cán bộ, công chức, viên chức	08		x		
* Làm các nghề phi nông nghiệp khác	09		x		

Ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 36/XHTE - LĐTBXH – “Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bán cho trẻ em hoặc cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá và các chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em”**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Bao gồm số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi cho trẻ em hoặc cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá và các chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em.

*2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bán cho trẻ em hoặc cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá và các chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bán cho trẻ em hoặc cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá và các chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em, trong đó đối tượng bị xử lý là các tổ chức, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 3 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bán cho trẻ em hoặc cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá và các chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em, trong đó đối tượng bị xử lý là các cá nhân, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bán cho trẻ em hoặc cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá và các chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em, trong đó đối tượng bị xử lý là phụ nữ, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

*3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính;

**Biểu số 37/XHTE - LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**SỐ VỤ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH  
CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI VI  
PHẠM VỀ CẤM TỔ CHỨC, HỖ  
TRỢ, XÚI GIỤC, ÉP BUỘC TRẺ EM  
TẢO HÔN**

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm  
báo cáo

Năm...

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Mã chỉ tiêu: 0208

Chi tiêu	Mã số	Tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về cấm tổ chức, hỗ trợ, xúi giục, ép buộc trẻ em tảo hôn (Vụ)	Trong đó:		
			Số vụ có đối tượng bị xử lý là tổ chức (Vụ)	Số vụ có đối tượng bị xử lý là cá nhân (Vụ)	
				Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4
<i>Tổng số</i>	01				
<i>Phân theo độ tuổi đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)</i>					
* Dưới 18 tuổi	02		x		
* 18-60 tuổi	03		x		
* Trên 60 tuổi	04		x		
<i>Phân theo nghề nghiệp đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)</i>					
* Không đi học, không đi làm	05		x		
* Học sinh, sinh viên	06		x		
* Làm nông nghiệp	07		x		
* Là cán bộ, công chức, viên chức	08		x		
* Làm các nghề phi nông nghiệp khác	09		x		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 37/XHTE - LĐTBXH – “Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về cấm tổ chức, hỗ trợ, xúi giục, ép buộc trẻ em tảo hôn”****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Bao gồm số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi tổ chức, hỗ trợ, xúi giục, ép buộc trẻ em tảo hôn.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1 ghi tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm tổ chức, hỗ trợ, xúi giục, ép buộc trẻ em tảo hôn tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm tổ chức, hỗ trợ, xúi giục, ép buộc trẻ em tảo hôn, trong đó đối tượng bị xử lý là các tổ chức, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 3 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm tổ chức, hỗ trợ, xúi giục, ép buộc trẻ em tảo hôn, trong đó đối tượng bị xử lý là các cá nhân, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm tổ chức, hỗ trợ, xúi giục, ép buộc trẻ em tảo hôn, trong đó đối tượng bị xử lý là phụ nữ, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính;

**Biểu số 38/XHTE - LĐTĐBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**SỐ VỤ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH  
CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI VI  
PHẠM VỀ CẤM KỶ THỊ, PHÂN  
BIỆT ĐỐI XỬ VỚI TRẺ EM**

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm  
báo cáo

Năm...

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Mã chỉ tiêu: 0209

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về cấm kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em (Vụ)	Trong đó:		
			Số vụ có đối tượng bị xử lý là tổ chức (Vụ)	Số vụ có đối tượng bị xử lý là cá nhân (Vụ)	
				Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
<i>Phân theo độ tuổi đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)</i>					
* Dưới 18 tuổi	02		x		
* 18-60 tuổi	03		x		
* Trên 60 tuổi	04		x		
<i>Phân theo nghề nghiệp đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)</i>					
* Không đi học, không đi làm	05		x		
* Học sinh, sinh viên	06		x		
* Làm nông nghiệp	07		x		
* Là cán bộ, công chức, viên chức	08		x		
* Làm các nghề phi nông nghiệp khác	09		x		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



**Biểu số 38/XHTE - LĐTBXH – “Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về cấm kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em”**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Bao gồm số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em vì đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh gia đình, giới tính, dân tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo của trẻ em.

*2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em, trong đó đối tượng bị xử lý là các tổ chức, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 3 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em, trong đó đối tượng bị xử lý là các cá nhân, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em, trong đó đối tượng bị xử lý là phụ nữ, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

*3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính;

**Biểu số 39/XHTE - LĐTBXH**Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-  
BLĐTBXH ngày 30/9/2021 của Bộ  
trưởng Bộ LĐTBXH**Ngày nhận báo cáo:**Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo  
cáo

Mã chỉ tiêu: 0210

**SỐ VỤ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI  
VI PHẠM VỀ CẤM BỎ RƠI, BỎ MẶC TRẺ EM****Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

Năm...

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Chi tiêu	Mã số	Tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về cấm kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em (Vụ)	Trong đó:							
			Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về cấm bỏ rơi trẻ em (Vụ)	Bỏ rơi		Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về cấm bỏ mặc trẻ em (Vụ)	Bỏ mặc			
				Trong đó			Trong đó			
			Số vụ có đối tượng bị xử lý là tổ chức (Vụ)	Số vụ có đối tượng bị xử lý là cá nhân	Tổng số	Trong đó: Nữ	Số vụ có đối tượng bị xử lý là tổ chức (Vụ)	Số vụ có đối tượng bị xử lý là cá nhân (Vụ)	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<i>Tổng số</i>	01									
<i>Phân theo độ tuổi đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)</i>										
* Dưới 18 tuổi	02			X				X		
* 18-60 tuổi	03			X				X		
* Trên 60 tuổi	04			X				X		
<i>Phân theo nghề nghiệp đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)</i>										
* Không đi học, không đi làm	05			X				X		
* Học sinh, sinh viên	06			X				X		
* Làm nông nghiệp	07			X				X		
* Là cán bộ, công chức, viên chức	08			X				X		
* Làm các nghề phi nông nghiệp khác	09			X				X		

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

## **Biểu số 39/XHTE - LĐTBXH – “Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về cấm bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em”**

### *1. Khái niệm, phương pháp tính*

Bao gồm số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em theo quy định của pháp luật.

### *2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bỏ rơi trẻ em tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A

Cột 3 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bỏ rơi trẻ em, trong đó đối tượng bị xử lý là các tổ chức, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bỏ rơi trẻ em, trong đó đối tượng bị xử lý là các cá nhân, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 5 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bỏ rơi trẻ em, trong đó đối tượng bị xử lý là phụ nữ, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 6 ghi tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bỏ mặc trẻ em tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A

Cột 7 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bỏ mặc trẻ em, trong đó đối tượng bị xử lý là các tổ chức, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 8 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bỏ mặc trẻ em, trong đó đối tượng bị xử lý là các cá nhân, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 9 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bỏ mặc trẻ em, trong đó đối tượng bị xử lý là phụ nữ, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

### *3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính;

**Biểu số 40/XHTE - LĐTBXH**Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXHngày 30/9/2021 của Bộ trưởng Bộ  
LĐTBXH**SỐ VỤ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI  
HÀNH VI CẤM SỬ DỤNG, RỦ RÊ, XÚI GIỤC,  
KÍCH ĐỘNG, LỢI DỤNG, LÔI KÉO, DỤ DỖ, ÉP  
BUỘC TRẺ EM THỰC HIỆN HÀNH VI VI PHẠM  
PHÁP LUẬT, XÚC PHẠM DANH DỰ, NHÂN  
PHẨM NGƯỜI KHÁC****Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố

.....

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm

báo cáo

**Năm...****Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Mã chỉ tiêu: 0211

Chi tiêu	Mã số	Tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi cấm sử dụng, rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác (Vụ)	Trong đó:		
			Số vụ có đối tượng bị xử lý là tổ chức (Vụ)	Số vụ có đối tượng bị xử lý là cá nhân (Vụ)	
				Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4
<i>Tổng số</i>	01				
<i>Phân theo độ tuổi đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)</i>					
* Dưới 18 tuổi	02		x		
* 18-60 tuổi	03		x		
* Trên 60 tuổi	04		x		
<i>Phân theo nghề nghiệp đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)</i>					
* Không đi học, không đi làm	05		x		
* Học sinh, sinh viên	06		x		
* Làm nông nghiệp	07		x		
* Là cán bộ, công chức, viên chức	08		x		
* Làm các nghề phi nông nghiệp khác	09		x		

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 40/XHTE - LĐTBXH – “Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi cấm sử dụng, rử rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác”**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Bao gồm số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi sử dụng, rử rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác.

*2. Cách ghi biểu*

Cột 1 ghi tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi cấm sử dụng, rử rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 2 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi cấm sử dụng, rử rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác, trong đó đối tượng bị xử lý là các tổ chức, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 3 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi cấm sử dụng, rử rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác, trong đó đối tượng bị xử lý là các cá nhân, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

Cột 4 ghi số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi cấm sử dụng, rử rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác, trong đó đối tượng bị xử lý là phụ nữ, tương ứng với chỉ tiêu theo phân tổ ở cột A.

*3. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính;

**Biểu số 41/XHTE - LĐTBXH**

Thực hiện theo Thông tư số  
13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021  
của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH

**Ngày nhận báo cáo:**

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm  
báo cáo

Mã chỉ tiêu: 0212

**SỐ VỤ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH  
CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI  
GÂY TỔN HẠI KHÁC**

Năm...

**Đơn vị báo cáo:**

Sở LĐTBXH tỉnh/thành phố .....

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Cục Trẻ em

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi gây tổn hại khác (Vụ)
A	B	1
Tổng số	01	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 41/XHTE - LĐTBXH – “Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi gây tổn hại khác”****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Bao gồm số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi gây tổn hại khác theo quy định của pháp luật.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1 ghi tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi gây tổn hại khác.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê;
  - Dữ liệu hành chính.
-